THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TT	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH	DIỆN TÍCH (Km²)	DÂN SỐ (Người)	MẬT ĐỘ (Người / km²)
1	Quận 1	7,7	228 400	29 547
2	Quận 2	49,7	102 800	2 067
3	Quận 3	4,9	224 000	45 528
4	Quận 4	4,2	193 400	46 268
5	Quận 5	4,3	211 100	49 438
6	Quận 6	7,2	255 000	35 515
7	Quận 7	35,7	112 600	3 155
8	Quận 8	19,2	331 000	17 267
9	Quận 9	114,0	149 600	1 312
10	Quận 10	5,7	241 700	42 255
11	Quận 11	5,1	239 800	46 654
12	Quận 12	52,8	169 600	3 213
13	Q. Bình Thạnh	20,8	405 000	19 509
14	Q. Gò Vấp	19,7	311 000	15 755
15	Q. Phú Nhuận	4,9	185 100	37 930
16	Q. Tân Bình	38,5	582 900	15 160
17	Q. Thủ Đức	47,8	211 000	4 418
18	H. Bình Chánh	304,6	334 700	1 099
19	H. Cần Giờ	704,2	59 000	84
20	H. Củ Chi	434,5	256 700	591
21	H. Hóc Môn	109,2	205 800	1 885
22	H. Nhà Bè	100,4	63 600	633
	Toàn tỉnh	**2 095,0**	**5 073 800**	**2 422**

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐƯỢC ĐÁNH SỐ TRÊN BẢN ĐỒ

1 Quận Phú Nhuận

Quận 12:
2 Phường Hiệp Thành
3 P. Tân Thới Hiệp
4 P. Trung Mỹ Tây
5 P. Đông Hưng Thuận

Quận Gò Vấp:
6 Phường 13
7 Phường 16
8 Phường 17
9 Phường 11
10 Phường 4
11 Phường 1

Quận Thủ Đức:
12 Phường Bình Chiểu
13 Phường Linh Xuân
14 Phường Tam Bình
15 Phường Tam Phú
16 P. Hiệp Bình Phước
17 P. Hiệp Bình Chánh
18 Phường Linh Đông
19 Phường Linh Tây
20 Phường Linh Chiểu
21 Phường Bình Thọ
22 Phường Trường Thọ

Quận 9:
23 Phường Hiệp Phú
24 P. Tăng Nhơn Phú A
25 P. Tăng Nhơn Phú B
26 P. Phước Long A
27 P. Phước Long B
28 Phường Phước Bình

Quận 2:
29 Phường Thảo Điền
30 Phường Bình An
31 Phường Bình Khánh
32 P. Bình Trưng Tây
33 P. Bình Trưng Đông
34 Phường An Khánh
35 Phường Thủ Thiêm

Quận 7:
36 P. Tân Thuận Đông
37 Phường Tân Hưng
38 Phường Tân Kiểng
39 P. Tân Thuận Tây
40 Phường Tân Quy
41 Phường Bình Thuận
42 Phường Phú Mỹ

TỶ LỆ 1 : 400 000
1cm bằng 4 km thực địa
4 0 8 16km

HO CHI MINH MAP